ĐỊNH VỊ CÁC KHU VỰC KINH TẾ CHỦ YẾU Ở VIỆT NAM TRONG KỶ NGUYÊN PHÁT TRIỂN MỚI

Ngô Thắng Lợi
Khoa Kế hoạch và Phát triển, Đại học Kinh tế Quốc dân
Email: loint@neu.edu.vn

Mã bài: JED-3479
Ngày nhận bài: 15/09/2026
Ngày nhận bài sửa: 17/10/2026
Ngày duyệt đăng: 19/10/2026
DOI: 10.33301/JED.VI.3479

Tóm tắt

Dựa trên các nghị quyết về kinh tế tư nhân (68-NQ/TW), kinh tế nhà nước (79-NQ/TW), về mô hình phát triển của đất nước trong kỷ nguyên mới (19-NQ/TW), bài viết đưa ra cơ sở khoa học về định vị vai trò, chức năng của ba khu vực kinh tế chủ yếu, trong đó: Kinh tế nhà nước đóng vai trò chủ đạo, kinh tế tư nhân trở thành động lực quan trọng nhất và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) là bổ trợ quan trọng. Trên cơ sở nhận diện những điểm nghẽn cản trở thực hiện định vị này, bài viết đề xuất ba định hướng tháo gỡ: (i) Chuyển từ phân biệt đối xử theo thành phần sang phân vai theo chức năng; (ii) Thúc đẩy cạnh tranh và hợp tác giữa các khu vực, bảo đảm phát triển bao trùm cả chiều dọc và chiều ngang; (iii) Chuyển trọng tâm thu hút sang xúc tiến đầu tư tại chỗ, tăng cường liên kết với khu vực trong nước, tạo động lực đột phá trong phát triển kinh tế.

Từ khoá: Động lực quan trọng nhất, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, kinh tế nhà nước, kinh tế tư nhân, vai trò bổ trợ quan trọng, vai trò chủ đạo.

Mã JEL: L33, P31

Positioning the Major Economic Sectors in Vietnam in the New Era of Development

Abstract

Drawing on the resolutions on the private economy (Resolution No. 68-NQ/TW), the state economy (Resolution No. 79-NQ/TW), and the country's development model in the new era (Resolution No. 19-NQ/TW), this article establishes a scientific basis for defining the roles and functions of the three economic sectors in national development. Specifically, the state economy plays a leading role; the private economy serves as the most important driving force; and the foreign-invested sector (FDI) provides an important complementary contribution. Based on an identification of the bottlenecks hindering the implementation of this delineation, the article proposes three directions for addressing them: (i) shifting from discrimination based on economic ownership to the allocation of roles according to function; (ii) promoting competition and cooperation among the three sectors while ensuring inclusive development both vertically and horizontally; and (iii) shifting the focus of FDI attraction towards on-site investment promotion and strengthening linkages with the domestic economy, thereby creating breakthrough momentum for economic development.

Keywords: *Foreign-invested sector, important complementary role, leading role, most important driving force, private economy, state-owned economy.*

JEL Codes: L33, P31

1. Sự tồn tại khách quan các khu vực kinh tế chính ở Việt Nam trong kỷ nguyên phát triển mới

Xét về nguyên lý, sự tồn tại các khu vực kinh tế trong thời kỳ quá độ đã được khẳng định trong lý thuyết Kinh tế chính trị học Mác – Lê-nin. Theo Lê-nin (1970), trong thời kỳ quá độ, tồn tại đồng thời của nhiều hình thức kinh tế, bao gồm khu vực nhà nước, sản xuất hàng hóa nhỏ, tư bản tư nhân. Bên cạnh đó, ông cho rằng: Nhà nước có thể cho các nhà tư bản nước ngoài thuê khai thác mỏ, rừng, mỏ dầu, những tài nguyên khác, đổi lại nhận được máy móc, thiết bị và hàng hóa để khôi phục nền công nghiệp, thu hút tư bản nước ngoài nhằm khôi phục sản xuất, bổ sung hàng hóa và cải thiện đời sống người lao động. Như vậy, sự tồn tại của khu vực kinh tế nhà nước (KTNN), kinh tế tư nhân (KTTN) và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) đã được khẳng định rõ ràng trong quan điểm của Lê-nin. Lý thuyết kinh tế học và kinh tế học phát triển hiện đại cũng đều khẳng định về sự tồn tại các khu vực kinh tế này trong nền kinh tế thị trường. Samuelson (1948) cho rằng trong nền kinh tế hỗn hợp, khu vực công và khu vực tư nhân cùng tham gia sở hữu, sản xuất và phân bổ nguồn lực, thị trường có thể tồn tại những thất bại và bất ổn mà sự can thiệp của Nhà nước có thể giúp khắc phục. Đối với các nước đang phát triển, sự tồn tại đồng thời của các khu vực kinh tế có cơ sở kinh tế khách quan, bắt nguồn từ sự không hoàn thiện của thị trường, yêu cầu cung cấp hàng hóa công, nhu cầu khắc phục thất bại thị trường và yêu cầu huy động các nguồn lực khác nhau cho quá trình công nghiệp hóa và phát triển. Theo Lý thuyết Nhà nước kiến tạo (Developmental State) của Johnson (1982), sự tồn tại của khu vực nhà nước không loại trừ sự tồn tại của khu vực tư nhân, hai khu vực có thể đảm nhận những chức năng khác nhau trong quá trình phát triển.

Khi bàn về phân vai các khu vực kinh tế, theo cách tiếp cận kinh tế học quyền sở hữu, hiệu quả kinh tế phụ thuộc vào cấu trúc quyền sở hữu, cơ chế khuyến khích và cách thức phân bổ, sử dụng nguồn lực; do đó, việc đánh giá các hình thức sở hữu cần căn cứ vào đặc điểm của tài sản và hoạt động kinh tế cụ thể (Furubotn & Pejovich, 1974). Đối với khu vực KTNN, mô hình nhà nước kiến tạo như Johnson (1982) đã lập luận, trong quá trình công nghiệp hóa, kinh tế nhà nước có thể đóng vai trò chủ động trong định hướng và thúc đẩy phát triển kinh tế, đồng thời duy trì và khai thác các cơ chế thị trường và khu vực doanh nghiệp tư nhân. Đối với khu vực KTTN, theo Teece (2009), đây là lực lượng có ưu thế về động lực lợi nhuận, tốc độ ra quyết định, đổi mới công nghệ nhanh và có cạnh tranh cao, nên phát huy tốt hơn được vai trò động lực phát triển.

Trên thực tế, World Bank (2005), Loayza (2023) và International Labour Organization (2019) đã khẳng định vai trò động lực của khu vực KTTN, bằng các số liệu thực chứng cụ thể: ở các nước đang phát triển, khu vực tư nhân tạo ra khoảng 90% việc làm, tạo ra hơn 60% sản lượng và đóng góp hơn 80% nguồn thu chính phủ. Sự tồn tại tất yếu khu vực FDI dẫn dắt bởi lý thuyết FDI-OLI của Dunning và lý thuyết Lợi thế cạnh tranh quốc tế của Michael Porter. Theo Dunning (1993), FDI có lợi thế về công nghệ, thương hiệu, quản trị, về thị trường và mạng sản xuất toàn cầu kết hợp với lợi thế của các nước đang phát triển về thị trường, lao động, tài nguyên, hạ tầng và thể chế sẽ bổ sung tốt cho những hạn chế của khu vực kinh tế trong nước và là cơ sở để tạo ra những đột phá trong phát triển. Porter (1990) đã khẳng định, các nước đang phát triển, nếu tạo dựng được các lợi thế quốc gia được hình thành từ sự tương tác giữa điều kiện yếu tố sản xuất, điều kiện nhu cầu, các ngành công nghiệp hỗ trợ, chiến lược, cơ cấu và mức độ cạnh tranh của doanh nghiệp, thì những yếu tố này góp phần hình thành môi trường kinh doanh và sức hấp dẫn của quốc gia đối với hoạt động đầu tư quốc tế.

Từ các lập luận trên, quan điểm bài viết là: sự tồn tại của khu vực KTNN, KTTN và FDI là tất yếu và không loại trừ lẫn nhau trong mỗi quốc gia, mỗi khu vực có thể đảm nhận những chức năng khác nhau trong quá trình phát triển trong các nền kinh tế đang phát triển. Việt Nam đang theo đuổi mô hình phát triển Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa chính thức từ Đại hội Đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ IX, năm 2001 (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2001). Theo Nguyễn Phú Trọng (2022), đó là "Một kiểu tổ chức kinh tế vừa tuân theo những quy luật của kinh tế thị trường vừa dựa trên cơ sở và được dẫn dắt, chi phối bởi các nguyên tắc và bản chất của chủ nghĩa xã hội". Điều này cho phép tồn tại một cấu trúc nền kinh tế đa khu vực và các khu vực kinh tế cần phải được "bình đẳng về tư cách, được tự do kinh doanh". Trong ba khu vực kinh tế chủ yếu nói trên, Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tô Lâm đã chỉ đạo: cần phải loại bỏ tư tưởng "trọng

công hơn tư" và sự "độc quyền" của doanh nghiệp nhà nước trong một số lĩnh vực, trong mô hình tăng trưởng mới, cần xác định rõ đúng vai trò của các thành phần kinh tế, nhấn mạnh vai trò kinh tế tư nhân như một động lực quan trọng để tăng trưởng GDP (Tô Lâm, 2025). Nghị quyết 19-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã đưa ra mô hình phát triển mới của Việt Nam với việc khẳng định những mục tiêu đến năm 2030, 2045 và tầm nhìn đến 2130 (Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026). Để thực hiện được các đích đến cao cả nói trên, các khu vực kinh tế cần có "khác biệt về vai trò và chức năng". Tất nhiên, sự khác biệt về vai trò, chức năng giữa các khu vực kinh tế phải dựa trên một nguyên lý quan trọng, đó là: ba khu vực không nên được xem là ba "mảng" tách biệt**,** mà là ba nhóm chủ thể cùng hình thành hệ sinh thái năng lực cạnh tranh.

2. Định vị vai trò, chức năng các khu vực kinh tế chính ở Việt Nam trong kỷ nguyên mới

Với quan điểm nói trên, vai trò của 3 khu vực kinh tế chính trong định hướng phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đã được định vị trong văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIV, theo đó KTNN đóng vai trò chủ đạo – KTTN là động lực quan trọng nhất trong phát triển kinh tế quốc gia - FDI là khu vực bổ trợ quan trọng (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026). Có thể hình dung nội hàm định vị các khu vực kinh tế chính ở Việt Nam trong kỷ nguyên phát triển mới của đất nước qua cơ chế: KTNN tạo nền tảng và dẫn dắt toàn nền kinh tế, khu vực KTTN là lực lượng vận hành và tạo phần lớn tăng trưởng và khu vực FDI bổ sung vốn, công nghệ, kết nối quốc tế và là một điểm tựa của sự đột phá trong phát triển. Nếu ví nền kinh tế Việt Nam như một đoàn tàu đi tới đích thì KTNN đóng vai trò thiết kế đường ray và hướng đi tới đích, KTTN được xác định là động lực để đẩy đoàn tàu đi với tốc độ cao còn FDI được xem như là những nhà ga để tiếp năng lượng cho đoàn tàu tiến nhanh về phía đích.

Tính chủ đạo của kinh tế nhà nước thể hiện ở vai trò định hướng, kiến tạo, dẫn dắt, điều tiết quá trình phát triển để theo đuổi được các mục tiêu xã hội chủ nghĩa trong nền kinh tế thị trường hiện đại ở Việt Nam (mà các khu vực kinh tế khác không chủ động làm được). Khác với quan điểm chủ đạo trước đây, không đặt vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước ở góc độ thúc đẩy phát triển nhanh, hiệu quả, hay phải chiếm lĩnh toàn bộ các lĩnh vực chủ chốt của nền kinh tế. Vai trò chủ đạo được thể hiện qua 04 chức năng chính: (1) X*ây* dựng và thực hiện chiến lược và an ninh kinh tế, bảo đảm an toàn hệ thống và năng lực phục hồi quốc gia; (2) Dẫn dắt kiến tạo và hỗ trợ, yểm trợ quá trình phát triển của các khu vực kinh tế khác; (3) Điều chỉnh tạo thế cân bằng trong cân đối vĩ mô; (4) Là tấm gương sáng, định hình các xu thế mới, hiện đại. Nghị quyết 79-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế nhà nước không quy định một tỷ lệ đóng góp GDP riêng cho khu vực kinh tế nhà nước, nhưng nhấn mạnh hiệu quả thực hiện vai trò và chức năng của khu vực này trong nền kinh tế (Bộ Chính trị, 2026b).

Vai trò động lực quan trọng nhất trong phát triển kinh tế quốc gia cần được đặt lên vai khu vực kinh tế tư nhân. Tức là, KTTN là lực đẩy trực tiếp, tạo sức bật phát triển nhanh cho nền kinh tế, phải trở thành một khu vực năng động, sáng tạo, cạnh tranh có hiệu quả nhất, quyết định đến năng suất lao động và lợi nhuận kinh tế cho toàn nền kinh tế. Vai trò động lực quan trọng nhất trong phát triển kinh tế quốc gia được thực hiện qua 3 chức năng chủ yếu: (1) Là động lực dẫn dắt tăng trưởng kinh tế, lợi nhuận và thu ngân sách; (2) Là lực lượng nòng cốt trong tạo công ăn việc làm và giải quyết thất nghiệp; (3) Là động lực quan trọng nhất cung cấp dịch vụ thiết yếu và xóa đói giảm nghèo. Theo Nghị quyết số 68-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân, khu vực này là một trong những động lực quan trọng nhất của nền kinh tế, phấn đấu đóng góp khoảng 55–58% GDP vào năm 2030 (Bộ Chính trị, 2025).

Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, trước hết được xác định giữ vai trò bổ trợ, vì trong quá trình thực hiện mục tiêu phát triển, Việt Nam vẫn rất cần sự tiếp sức của các nền kinh tế khác trên thế giới trên các phương diện. FDI bổ trợ tài chính, đồng thời giúp chuyển giao công nghệ và tri thức. Các chức năng chính của khu vực FDI trong kỷ nguyên phát triển mới của đất nước gồm: (1) Hỗ trợ mục tiêu nâng cao chất lượng và hiệu quả tài chính và năng lực cạnh tranh; (2) Thực hiện tốt chức năng chuyển giao công nghệ; (3) Chức năng kết nối, lan toả phát triển đến khu vực nội địa tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. Nghị quyết 10-NQ/TW về phát triển kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã nhấn mạnh đến nâng cao chất lượng, hiệu quả và tính liên kết

của khu vực FDI và đặt mục tiêu đóng góp khoảng 30% GDP vào năm 2045 (Bộ Chính trị, 2026a).

3. Những nút thắt trong quá trình thực hiện vai trò, chức năng của các khu vực kinh tế hiện nay

3.1. Tính thiếu bao trùm trong hệ thống chính sách phát triển, khu vực tư nhân vẫn không được đối xử công bằng

Tính chất thiếu bao trùm giữa 3 khu vực kinh tế được thể hiện rõ trong các chính sách phát triển. Theo đó, hoạt động của khu vực kinh tế nhà nước đang diễn ra trên một sân chơi với những đặc quyền đặc lợi dành riêng, các doanh nghiệp nhà nước (DNNN) vẫn được hưởng những ưu đãi về nguồn lực tài nguyên, đất đai, tiếp cận tín dụng, cơ sở hạ tầng, lao động có kỹ năng. Doanh nghiệp FDI vẫn được ưu đãi rất nhiều trên mọi phương diện so với doanh nghiệp khu vực KTTN, các doanh nghiệp này thường được ưu tiên tiếp cận đến các địa bàn có điều kiện hạ tầng thuận lợi như gần sân bay, bến cảng, đường cao tốc, tập trung mạnh tại các vùng kinh tế có điều kiện phát triển thuận lợi, đặc biệt là Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng. Theo Báo Nhân dân (2025), năm 2024, Đồng bằng sông Hồng dẫn đầu cả nước về thu hút FDI với khoảng 20 tỷ USD vốn đăng ký, chiếm 52,6% tổng vốn FDI đăng ký của cả nước. Theo Báo Điện tử Chính phủ (2024), vùng Đông Nam Bộ tiếp tục dẫn đầu về số dự án và vốn FDI thực hiện lũy kế, với khoảng 20.000 dự án và 187,4 tỷ USD tính đến ngày 20/7/2024. Điều đáng nói nhất vẫn là sự ưu đãi trong chính sách thuế đối với các doanh nghiệp FDI (xem Bảng 1).

Bảng 1: Cơ cấu vốn, doanh thu, lợi nhuận và nộp thuế năm 2024

Đơn vị: %

	Doanh thu	Lợi nhuận	Mức nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	Vốn
Doanh nghiệp nhà nước	11,60	28,00	19,36	19,60
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	57,62	30,10	46,07	59,70
Doanh nghiệp FDI	30,78	41,90	34,57	20,70

Nguồn: Bộ Tài chính (2025) và Cục Thống kê (n.d.)

Rõ ràng là, khu vực DNTN là khu vực có hiệu quả kinh doanh thấp hơn với mức lợi nhuận chỉ chiếm 30,1% tổng lợi nhuận doanh nghiệp 3 khu vực (năm 2024). Trong khi đó, tỷ lệ huy động thuế thu nhập doanh nghiệp là lớn nhất (46,07%). Theo Cấn Văn Lực (2023), mặc dù thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông của Việt Nam là 20%, mức thuế thực tế bình quân của doanh nghiệp FDI trong thời kỳ hưởng ưu đãi khoảng 12,3%, đối với một số tập đoàn lớn, mức thuế thực tế được ghi nhận chỉ khoảng 2,75–5,95%.

3.2. Tính chất phân mảnh trong phát triển giữa 3 khu vực kinh tế

DNNN, KTTN và FDI ở Việt Nam hiện tại hoạt động khá tách rời, thiếu sự liên kết chuỗi giá trị hữu cơ để tạo thành một thể thống nhất vững chắc cho nền kinh tế. Theo Lê Duy Bình (2018), nó giống như kiểu ba nền kinh tế trong một nền kinh tế. DNNN nắm giữ hạ tầng, năng lượng, khoáng sản và các nguồn lực chiến lược của quốc gia nhưng chưa làm tròn vai trò "bệ đỡ" để nâng đỡ doanh nghiệp tư nhân nội địa lớn mạnh. Các siêu dự án đầu tư công, hạ tầng giao thông hoặc năng lượng do DNNN làm chủ đầu tư ít khi có cơ chế đặt hàng dài hạn để định hướng, tạo dòng tiền và nâng năng lực công nghệ cho các tập đoàn tư nhân trong nước. Doanh nghiệp FDI đóng góp lớn vào xuất khẩu nhưng hoạt động theo chuỗi cung ứng toàn cầu riêng, gần như không thẩm thấu công nghệ hay tạo hiệu ứng lan tỏa cho doanh nghiệp Việt Nam. Theo Bộ Khoa học và Công nghệ (2026), khối FDI nắm giữ tới 70% - 75% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Tuy nhiên, giá trị gia tăng giữ lại trong nước rất thấp, vì chỉ khoảng 13% đầu vào của các doanh nghiệp có vốn nước ngoài tại Việt Nam được cung ứng bởi các doanh nghiệp Việt Nam, theo số liệu của Organisation for Economic Co-operation and Development (OECD, 2026). Theo Lê Duy Bình (dẫn theo Vũ Khuê, 2024), cả nước có gần 1 triệu doanh nghiệp tư nhân, nhưng chỉ có khoảng 5.000 doanh nghiệp kết nối được vào chuỗi cung ứng toàn cầu. DNTN bị "kẹt" ở phân khúc đáy của chuỗi giá trị và không tìm thấy điểm chung với DNNN hay FDI, thường bị gạt ra khỏi chuỗi cung ứng công nghệ cao. Có thể ví DNTN và FDI giống như hai đường thẳng song song: FDI đi thẳng ra thị trường quốc tế, tư nhân quẩn quanh ở thị trường nội địa thô sơ.

3.3. Khu vực kinh tế tư nhân có hiệu quả kinh doanh, năng lực khoa học công nghệ và thu nhập bình quân một lao động thấp nhất

3.3.1. Hiệu quả kinh doanh thấp nhất

Bảng 2: Lợi nhuận trước thuế bình quân của một doanh nghiệp đang hoạt động

Đơn vị: tỷ VND

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2021	2022	2023	2024
Trung bình cả nước	**1,21**	**1,39**	**1,78**	**1,50**	**1,84**
Doanh nghiệp nhà nước	55,14	99,33	136,51	189,60	219,70
Doanh nghiệp khu vực tư nhân	0,28	0,45	0,71	0,40	0,63
Doanh nghiệp FDI	18,12	20,82	22,19	20,90	24,16

Nguồn: Bộ Tài chính (2025) và Cục Thống kê (n.d.)

Bảng 2 cho thấy, xét theo lợi nhuận trước thuế, bình quân của một doanh nghiệp khu vực KTTN đạt thấp hơn rất nhiều so với DNNN và doanh nghiệp FDI, theo số liệu 2024 (Bảng 2), chỉ bằng 0,29% của DNNN và 2,61% của doanh nghiệp FDI.

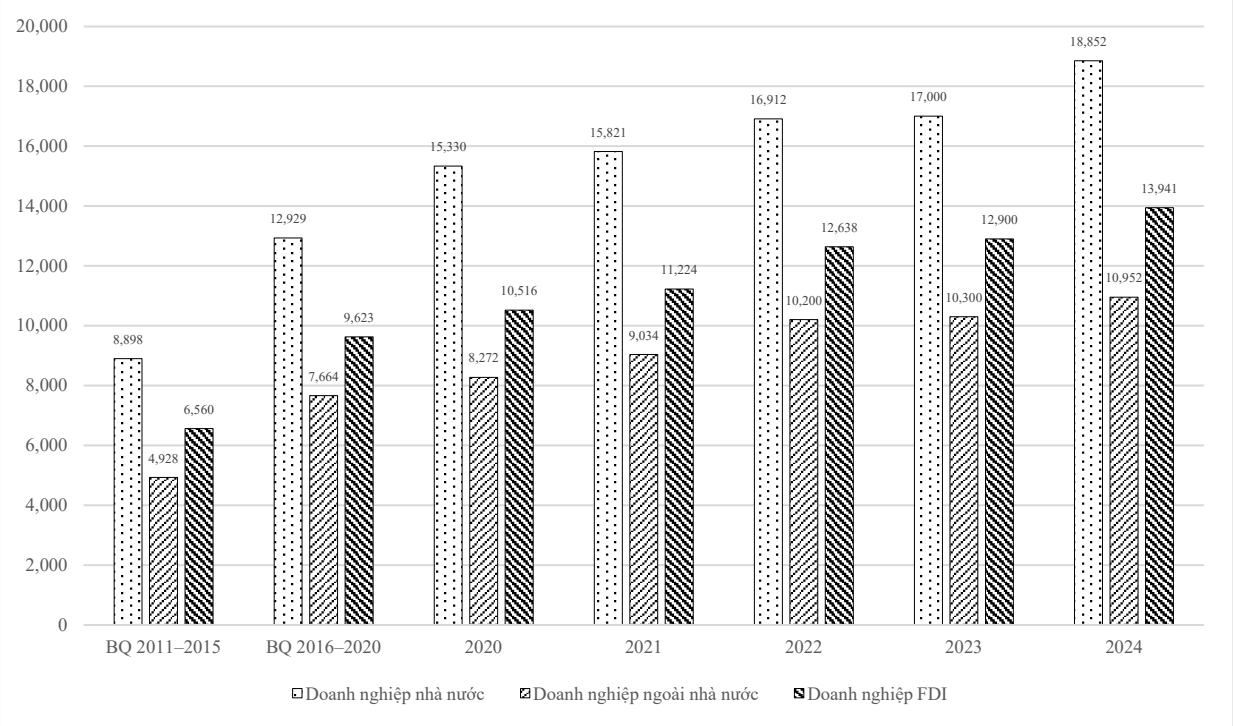
3.3.2. Khu vực có năng lực khoa học - công nghệ hạn chế nhất

Điều này thể hiện ở quy mô sản xuất và trình độ công nghệ. Theo Bộ Khoa học và Công nghệ (2026), khu vực tư nhân chiếm khoảng 96,6% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động, trong đó hơn 80% doanh nghiệp có dưới 50 lao động và trên 70% có vốn điều lệ dưới 10 tỷ VND và theo Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2026) có tới 60-70% doanh nghiệp tư nhân vẫn sử dụng công nghệ ở mức trung bình hoặc lạc hậu và năng suất lao động ở mức khoảng 25% so với Malaysia và 50% Thái Lan.

3.3.3. Khu vực có thu nhập của người lao động khu vực tư nhân thấp nhất

Hình 1: Thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh theo loại hình doanh nghiệp

Đơn vị: Nghìn VND/tháng



Nguồn: Bộ Tài chính (2025) và Cục Thống kê (n.d.)

Tính toán theo số liệu của Bộ Tài chính (2025), so với mức chung của cả nước, với DNNN và doanh nghiệp FDI thì thu nhập bình quân tháng một lao động của DNTN (năm 2024) thấp nhất, chỉ bằng 58,1% của khu vực DNNN và 78,6% của doanh nghiệp FDI. Đây chính là một yếu tố kìm hãm vai trò của khu vực này trong việc thực hiện mục tiêu giải quyết việc làm, tăng thu nhập, cải thiện đời sống dân cư, xóa đói giảm nghèo và an sinh xã hội của đất nước.

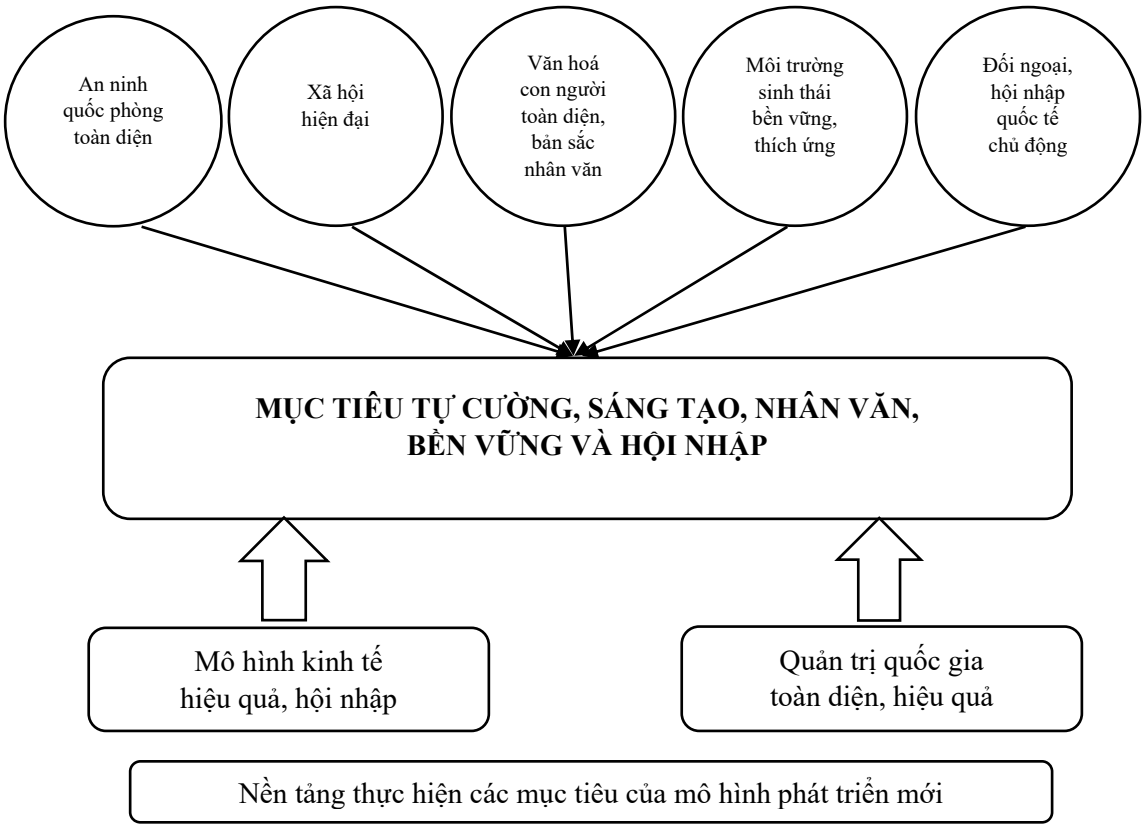
3.4. Dòng vốn FDI chưa đáp ứng được yêu cầu về tính chất hoạt động và tạo đột phá công nghệ

Trước hết, dòng vốn FDI tại Việt Nam vẫn tập trung đáng kể vào các hoạt động sản xuất, lắp ráp định hướng xuất khẩu có giá trị gia tăng thấp, với mức độ phụ thuộc cao vào đầu vào nhập khẩu và liên kết ngược còn hạn chế với doanh nghiệp trong nước. Theo OECD (2026), ngành chế biến, chế tạo thu hút gần 60% tổng dòng vốn FDI vào Việt Nam (giai đoạn 2014–2024) và ngành này tạo ra gần 90% việc làm tại các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (giai đoạn 2013–2023), tập trung chủ yếu vào gia công lắp ráp phục vụ xuất khẩu. Cũng theo đánh giá của OECD (2026), năng lực R&D của các doanh nghiệp FDI thấp, đã làm hạn chế khả năng hấp thụ công nghệ và hưởng lợi từ chuyển giao công nghệ của doanh nghiệp trong nước ở Việt Nam, cụ thể, đầu tư R&D của các dự án FDI greenfield chỉ chiếm khoảng 2% tổng vốn đầu tư trong giai đoạn 2020–2024, trong khi tỷ lệ tương ứng ở các nước OECD là 3,7%.

4. Tháo gỡ nút thắt để thực hiện định vị các khu vực kinh tế chính trong kỷ nguyên phát triển mới của Việt Nam

Trong kỷ nguyên phát triển mới, mục tiêu và mô hình phát triển mới của đất nước đã được xác định rõ trong Nghị quyết 19-NQ/TW. Dưới góc độ nghiên cứu, bài viết mô tả mô hình phát triển mới của đất nước tại Hình 2.

Hình 2: Mô hình phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới theo tinh thần Nghị quyết 19-NQ/TW



Nguồn: Tổng hợp từ Nghị quyết 19-NQ/TW (Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026)

Theo mô hình này, Việt Nam sẽ trở thành một quốc gia độc lập, tự cường, sáng tạo, nhân văn bền vững và hội nhập với: (i) Năm mục tiêu cụ thể: Xã hội hiện đại, văn hoá con người toàn diện, bản sắc nhân văn, môi trường sinh thái bền vững thích ứng, đối ngoại hội nhập chủ động và an ninh quốc phòng toàn diện; (ii)

Hai điều kiện thực hiện, đó là: thực hiện tốt mô hình kinh tế hiệu quả, hội nhập và có một nền quản trị quốc gia toàn diện, hiệu quả. Bài viết cho rằng, chìa khoá để thực hiện được mô hình phát triển nói trên là thực hiện tốt được sự phân định vai trò, chức năng của các khu vực kinh tế (như nêu trong mục 2) và cần phải giải quyết được các nút thắt hiện tại đang cản trở các khu vực kinh tế của đất nước thực hiện được vai trò, chức năng của mình (đã nêu ở mục 3), theo quan điểm: chuyển từ "phân biệt đối xử theo thành phần" sang "phân vai theo chức năng" và dựa trên nguyên lý: cạnh tranh và hợp tác, bảo đảm tính công bằng cả chiều dọc và chiều ngang trong cơ hội phát triển của mỗi khu vực kinh tế. Theo đó một số định hướng giải pháp chủ yếu được đề xuất dưới đây:

4.1. Hoàn thiện chính sách phát triển bao trùm giữa các doanh nghiệp của 3 khu vực kinh tế

Mục tiêu của định hướng này nhằm bảo đảm tính công bằng (cả dọc và ngang) trong phát triển của DNTN so với các DNNN và doanh nghiệp FDI trên cả 3 phương diện: cơ hội kinh doanh, tiếp cận nguồn lực và phân phối thu nhập.

4.1.1. Trong cơ hội kinh doanh

Cần mở rộng sự tham gia của các doanh nghiệp này vào dự thầu các dự án đầu tư có vốn nhà nước, bảo đảm công khai, minh bạch trong tổ chức đấu thầu; thu hẹp danh mục các ngành, nghề, các lĩnh vực thuộc độc quyền Nhà nước, thu hẹp danh mục các ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh phù hợp với điều kiện cụ thể mỗi thời kỳ.

4.1.2. Trong tiếp cận các nguồn lực kinh doanh

Với nguồn vốn tín dụng, đi đôi với việc giảm hợp lý lãi suất cho vay, cần điều chỉnh các điều kiện vay vốn phù hợp với đặc điểm và khả năng của các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV), hỗ trợ các doanh nghiệp này trong việc thực hiện các thủ tục vay vốn. Với nguồn lực đất đai, cần xóa bỏ các thủ tục hành chính phức tạp và phiền hà trong chuyển đổi mục đích sử dụng đất và cấp chứng nhận quyền sử dụng đất.

4.1.3. Trong phân phối thu nhập

(i) Bảo đảm công bằng trong chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp: thu hẹp chênh lệch về nghĩa vụ thuế thực tế giữa doanh nghiệp tư nhân trong nước, doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nhà nước. Trong quá trình triển khai thực hiện chính sách thuế tối thiểu toàn cầu, cần tiếp tục rà soát chính sách ưu đãi thuế, chuyển từ ưu đãi chủ yếu dựa trên thuế suất sang hỗ trợ có mục tiêu gắn với đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất và phát triển bền vững các loại hình doanh nghiệp.

(ii) Giải quyết hợp lý vấn đề chuyển giá của các doanh nghiệp FDI: Ngăn chặn hiện tượng các doanh nghiệp FDI hoạt động kinh doanh có lãi tại Việt Nam, nhưng tìm cách chuyển thành chi phí nguyên nhiên vật liệu, vật tư, thiết bị, tài sản trí tuệ, dịch vụ nhập khẩu với giá khá cao mà người xuất khẩu không ai khác đó là công ty mẹ ở nước ngoài để có được khoản thu lời rất lớn.

4.2. Phát triển các mô hình liên kết các loại hình doanh nghiệp trong nước dưới dạng "hiệu ứng chảy tràn"

Giải pháp này hướng các doanh nghiệp thuộc các khu vực kinh tế khác nhau thực hiện liên kết kinh tế với nhau dựa trên mục tiêu kinh tế và các bên cùng có lợi. Quá trình này được xây dựng dựa trên nguyên lý "chảy tràn" từ trên (các tập đoàn, doanh nghiệp lớn) xuống dưới. Nội dung mô hình thể hiện qua Hình 3.

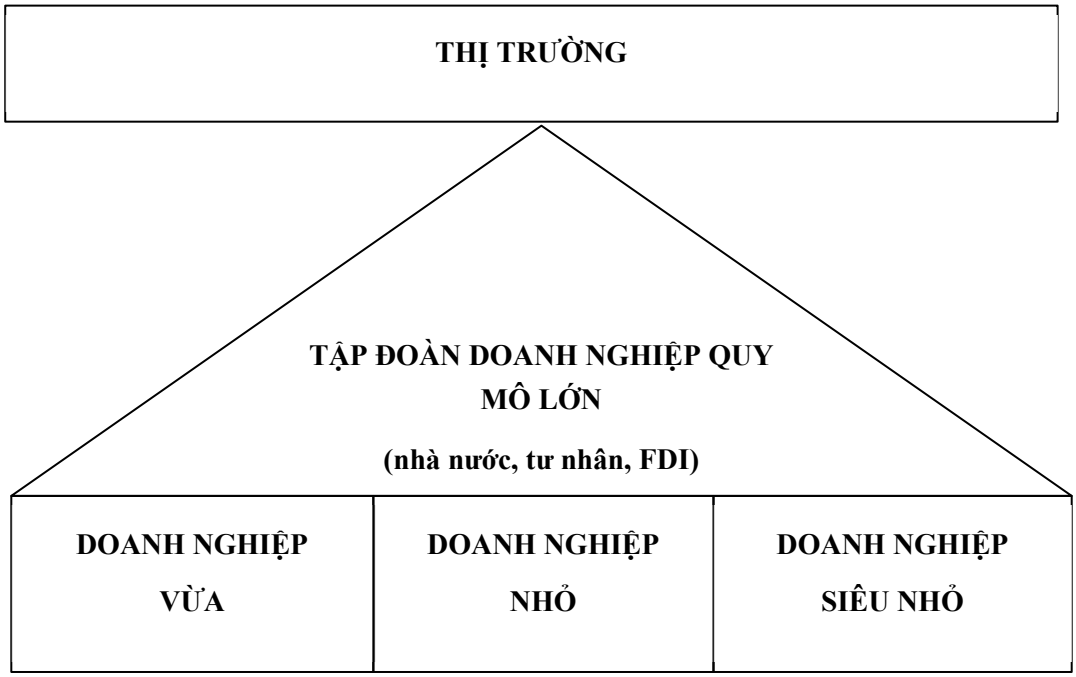
Theo mô hình này:

- Các tập đoàn, doanh nghiệp lớn (các sếu đầu đàn) đóng vai trò là những đầu tàu và phát huy sức lan tỏa của họ. Đây là những đơn vị kinh tế có thể dẫn dắt cuộc chơi, tạo ra thị trường và mạng lưới kinh doanh hay các chuỗi giá trị, để các thành viên khác trong cộng đồng doanh nghiệp có thể tìm thấy ở đó đường đi nước bước và chỗ đứng cho mình để tham gia.

- Các DNNVV là đối tác đáng tin cậy trong liên kết với các tập đoàn, doanh nghiệp lớn. Các DNNVV là nơi để các tập đoàn KTTN lớn đặt hàng nguồn cung đối với các sản phẩm và dịch vụ, đồng thời các DNNVV cũng là thị trường quan trọng trực tiếp tiêu thụ hoặc tham gia phân phối các sản phẩm của các tập đoàn lớn.

- Các tập đoàn, doanh nghiệp lớn thực hiện chức năng đối mặt với thị trường, thương mại hoá sản phẩm

Hình 3: Mô hình liên kết doanh nghiệp theo hình thức Hiệu ứng chảy tràn



Nguồn: Đề xuất của tác giả.

mà kết quả nghiên cứu và triển khai (R&D) của các sản phẩm thương mại hoá này được thực hiện ở các DNNVV theo hợp tác giữa hai bên. Có như vậy, các doanh nghiệp Việt Nam mới cạnh tranh được với những tập đoàn nước ngoài, vươn ra sân chơi toàn cầu và hình thành nên chuỗi giá trị. Việc liên kết mặc dù mang lại nhiều lợi ích, nhưng giai đoạn ban đầu yêu cầu các doanh nghiệp phải bỏ ra nhiều thời gian và chi phí, do đó những hỗ trợ ban đầu như công tác kết nối, tổ chức, xây dựng hình ảnh từ phía các cơ quan Nhà nước trong giai đoạn này là hết sức cần thiết.

4.3. Các chính sách hỗ trợ phát triển đối với từng nhóm DNTN với chức năng là động lực quan trọng nhất của phát triển

(1) Đối với tập đoàn và doanh nghiệp quy mô lớn, điểm nhấn ở đây là: (i) Chính sách khuyến khích thúc đẩy tính tự chủ trong nâng cao năng lực cạnh tranh, hoàn thiện thể chế quản lý tài chính doanh nghiệp và minh bạch thông tin tài chính của tập đoàn, doanh nghiệp lớn; (ii) Áp dụng chính sách thuế, hỗ trợ tài chính, tiếp cận các nguồn vốn ưu đãi phù hợp với hoạt động nghiên cứu, đổi mới, hiện đại hóa công nghệ để có thể làm đầu đàn trong lĩnh vực này. Trong việc khuyến khích phát triển các tập đoàn kinh tế, cần rút bài học từ Trung Quốc: không biến các cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển tập đoàn KTTN thành bao cấp, phục vụ "lợi ích nhóm" dưới mọi hình thức.

(2) Chính sách gia tăng số lượng của doanh nghiệp quy mô vừa, chủ yếu tập trung vào hỗ trợ thúc đẩy tích tụ vốn bằng nguồn nội lực và bằng các phương thức mua bán, sáp nhập, đầu tư cổ phiếu…, khuyến khích sự tăng trưởng, tích tụ, cải thiện khả năng sinh lời và khuyến khích các doanh nghiệp giữ lại lợi nhuận, tái đầu tư lợi nhuận vào hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp có thể được thực hiện thông qua các biện pháp nhằm cải thiện môi trường kinh doanh, cải cách chính sách thuế.

(3) Đối với các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, tập trung vào chính sách thuế, sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ các quy định về cấp phép kinh doanh, xuất nhập khẩu, quản lý thị trường, tạo mọi khả năng để các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ dễ dàng tiếp cận với các nguồn lực phát triển như: tài chính, đất đai, công nghệ, nhân lực. Riêng về chính sách thuế, cần nhấn mạnh ưu đãi thuế (miễn thuế) đối với doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ chuyển lên từ hộ kinh doanh, việc miễn giảm thuế không chỉ giai đoạn chuyển đổi mà cả một thời gian sau khi chuyển đổi cho đến khi doanh nghiệp hoạt động ổn định. Tăng cường thêm các chính sách hỗ trợ kỹ thuật: nhằm tháo gỡ khó khăn về năng lực trình độ cũng như công nghệ kỹ thuật, năng lực quản trị đối với

các doanh nghiệp tư nhân (DNTN) nhỏ và siêu nhỏ, hỗ trợ trong đầu tư đổi mới trang thiết bị và bồi dưỡng nâng cao kỹ năng của nhà quản lý và công nhân trong các DNNVV.

4.4. Nâng cấp công nghiệp theo chiều sâu và thay đổi mô hình liên kết FDI theo hướng chủ động và lan toả: chuyển từ thu hút FDI sang tư duy xúc tiến đầu tư FDI

(1) Nâng cấp công nghiệp theo chiều sâu dựa trên FDI để: (i) Phát triển công nghiệp công nghệ cao và công nghiệp xanh: Tập trung thu hút các tập đoàn đa quốc gia có công nghệ cao, công nghệ sạch và giá trị gia tăng lớn (ví dụ: bán dẫn, AI, tự động hóa). Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào R&D (nghiên cứu và phát triển), chuyển giao công nghệ; (ii) Hoàn thiện hạ tầng khu công nghiệp hiện đại, bền vững: Quy hoạch lại hệ thống khu công nghiệp theo hướng đồng bộ, hiện đại, kết nối thuận tiện; (iii) Đẩy mạnh phát triển năng lượng tái tạo và hạ tầng "xanh"; (iv) Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao: Xây dựng hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, đáp ứng yêu cầu của các dự án công nghệ cao;

(2) Thay đổi tư duy liên kết FDI theo hướng chủ động và lan tỏa: (i) Chuyển từ "thu hút đầu tư" sang "xúc tiến đầu tư tại chỗ": Tập trung hỗ trợ các doanh nghiệp FDI lớn hiện hữu, mở rộng sản xuất, đồng thời kêu gọi các doanh nghiệp vệ tinh đi kèm; (ii) Kết nối doanh nghiệp trong nước với FDI (Chuỗi cung ứng): Xây dựng cơ chế thúc đẩy liên kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp tư nhân địa phương, giúp doanh nghiệp nội địa tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu; (iii) Nâng cao năng lực doanh nghiệp nội địa: Khuyến khích doanh nghiệp tư nhân đầu tư bài bản vào quản trị hiện đại, nâng cao năng lực sản xuất để trở thành đối tác tin cậy của các "ông lớn" FDI; (iv) Minh bạch hóa môi trường đầu tư: Đổi mới tư duy quản trị, cải cách hành chính, xây dựng môi trường kinh doanh minh bạch, công bằng để tạo niềm tin, thu hút dòng vốn chất lượng. Những giải pháp này giúp Việt Nam chuyển mình từ một trung tâm gia công, lắp ráp thành "thủ phủ" công nghiệp công nghệ cao, bền vững và có giá trị gia tăng cao hơn.

5. Kết luận

Việc định vị đúng vai trò, chức năng của các khu vực kinh tế có ý nghĩa quan trọng đối với việc thực hiện các mục tiêu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới. Trên cơ sở luận cứ lý luận và thực tiễn, bài viết khẳng định sự tồn tại đồng thời của KTNN, KTTN và FDI là đặc điểm khách quan của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Trong đó, kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong định hướng, dẫn dắt và bảo đảm các cân đối chiến lược; kinh tế tư nhân là động lực quan trọng nhất, trực tiếp thúc đẩy tăng trưởng, tạo việc làm và đổi mới sáng tạo; khu vực FDI đóng vai trò bổ trợ thông qua cung cấp vốn, công nghệ, năng lực quản trị và kết nối thị trường quốc tế. Tuy nhiên, những bất bình đẳng trong tiếp cận nguồn lực, sự phân mảnh trong liên kết giữa các khu vực và hạn chế về năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp tư nhân đang cản trở việc phát huy đầy đủ vai trò của từng khu vực. Để khắc phục những điểm nghẽn này, cần chuyển từ tư duy phân biệt đối xử theo thành phần kinh tế sang phân vai theo chức năng; bảo đảm môi trường cạnh tranh bình đẳng, thúc đẩy hợp tác và liên kết giữa các khu vực; đồng thời triển khai chính sách hỗ trợ phù hợp với từng nhóm doanh nghiệp tư nhân và nâng cao chất lượng, hiệu quả lan tỏa của FDI.

Tài liệu tham khảo

Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam. (2026). *Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 28/7/2026 Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về đổi mới mô hình phát triển Việt Nam*. https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/van-ban-cua-dang/nghi-quyet-so-19-nq-tw-ngay-28-7-2026-hoi-nghi-lan-thu-ba-ban-chap-hanh-trung-uong-dang-khoa-xiv-ve-doi-moi-mo-hinh-phat.html

Báo Điện tử Chính phủ. (2024, August 11). *Thủ tướng chủ trì Hội nghị lần thứ 4 Hội đồng điều phối vùng Đông Nam Bộ*. https://baochinhphu.vn/thu-tuong-chu-tri-hoi-nghi-lan-thu-4-hoi-dong-dieu-phoi-vung-dong-nam-bo-102240811100108137.htm

Báo Nhân Dân. (2025, January 14). Nỗ lực tìm giải pháp để Vùng đồng bằng sông Hồng tăng trưởng hai con số. https://nhandan.vn/no-luc-tim-giai-phap-de-vung-dong-bang-song-hong-tang-truong-hai-con-so-post855905.html

Bộ Chính trị. (2025). *Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 về phát triển kinh tế tư nhân*. https://tulieuvankien.

dangcongsan.vn/he-thong-van-ban/van-ban-cua-dang/nghi-quyet-so-68-nqtw-ngay-452025-cua-bo-chinh-tri-ve-phat-trien-kinh-te-tu-nhan-11562

Bộ Chính trị. (2026a). *Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 08/6/2026 về phát triển kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài*. https://xaydungchinhsach.chinhphu.vn/nghi-quyet-so-10-nq-tw-ve-phat-trien-kinh-te-co-von-dau-tu-nuoc-ngoai-11926061312552157.htm

Bộ Chính trị. (2026b). *Nghị quyết số 79-NQ/TW ngày 06/01/2026 về phát triển kinh tế nhà nước*. https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/van-ban-cua-dang/nghi-quyet-so-79-nq-tw-ngay-6-1-2026-cua-bo-chinh-tri-ve-phat-trien-kinh-te-nha-nuoc.html

Bộ Khoa học và Công nghệ. (2026, June 16). *Năng suất, công nghệ, chìa khóa để doanh nghiệp tư nhân lớn mạnh*. https://mst.gov.vn/nang-suat-cong-nghe-chia-khoa-de-doanh-nghiep-tu-nhan-lon-manh-197260616100544072.htm

Bộ Tài chính. (2025). *Sách trắng doanh nghiệp 2025*. Nhà xuất bản Thống kê.

Cấn Văn Lực. (2023). Chính sách thuế tối thiểu toàn cầu: Tác động và một số kiến nghị. *Tạp chí Tài chính*, (802). https://vjol.info.vn/TC/vi/article/view/84540

Cục Thống kê. (n.d.). *Cơ sở dữ liệu thống kê doanh nghiệp*. https://pxweb.nso.gov.vn/pxweb/vi/

Dunning, J. H. (1993). *Multinational enterprises and the global economy*. Addison-Wesley.

Đảng Cộng sản Việt Nam. (2001). *Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX Đảng Cộng sản Việt Nam*. https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/ban-chap-hanh-trung-uong-dang/dai-hoi-dang/lan-thu-ix/nghi-quyet-dai-hoi-dai-bieu-toan-quoc-lan-thu-ix-dang-cong-san-viet-nam-1541

Đảng Cộng sản Việt Nam. (2026). *Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng*. https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/upload/2006988/fck/phuongdt/nq_Daihoi14_(CT).pdf

Furubotn, E. G., & Pejovich, S. (Eds.). (1974). *The economics of property rights*. Ballinger Publishing.

International Labour Organization. (2019). *Small matters: Global evidence on the contribution to employment by the self-employed, micro-enterprises and SMEs*. https://researchrepository.ilo.org/esploro/outputs/report/Small-matters-global-evidence-on-the/995219457302676

Johnson, C. (1982). *MITI and the Japanese miracle: The growth of industrial policy, 1925–1975*. Stanford University Press.

Lê Duy Bình. (2018). *Kinh tế tư nhân Việt Nam: Năng suất và thịnh vượng*. Economica Vietnam. https://economica.vn/Content/files/PUBL%20&%20REP/Viet%20Nam%20Private%20Sector%20VIE.pdf

Lê-nin, V. I. (1970). *Lê-nin toàn tập* (Tập 32). Nhà xuất bản Sự thật.

Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam. (2026, May 8). *Tăng nội lực để doanh nghiệp Việt vươn lên chuỗi giá trị cao hơn*. https://www.vcci.com.vn/tin-tuc/tang-noi-luc-de-doanh-nghiep-viet-vuon-len-chuoi-gia-tri-cao-hon

Loayza, N. (2023, August 1). Achieving growth and resilience: Governments can't do it alone. *Let's Talk Development*. https://blogs.worldbank.org/en/developmenttalk/achieving-growth-and-resilience-governments-cant-do-it-alone

Nguyễn Phú Trọng. (2022). *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật.

Organisation for Economic Co-operation and Development. (2026). *FDI qualities review of Viet Nam: Powering the next growth phase*. OECD Publishing. https://doi.org/10.1787/a3c78dac-en

Porter, M. E. (1990). *The competitive advantage of nations*. Free Press.

Samuelson, P. A. (1948). *Economics: An introductory analysis*. McGraw-Hill.

Teece, D. J. (2009). *Dynamic capabilities and strategic management: Organizing for innovation and growth*. Oxford University Press.

Tô Lâm. (2025, March 17). Phát triển kinh tế tư nhân – đòn bẩy cho một Việt Nam thịnh vượng. *Báo Điện tử Chính phủ*. https://baochinhphu.vn/phat-trien-kinh-te-tu-nhan-don-bay-cho-mot-viet-nam-thinh-vuong-10225031716522207.htm

Vũ Khuê. (2024, June 27). Việt Nam chỉ có 5.000 doanh nghiệp thực sự tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu. *VnEconomy*. https://vneconomy.vn/viet-nam-chi-co-5-000-doanh-nghiep-thuc-su-tham-gia-vao-chuoi-cung-ung-toan-cau.htm

World Bank. (2005). *World development report 2005: A better investment climate for everyone*. Oxford University Press.